BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/03/2016)
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên	
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên	
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/11/2016)
Ông Đoàn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/10/2016)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 09 tháng 03 năm 2017
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Số: 325 /2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 25/01/2017, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2013-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.110.313.767.543**	**814.827.522.470**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**33.769.815.934**	**152.102.735.723**
111	1. Tiền		33.769.815.934	152.102.735.723
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**43.763.549.000**	**25.450.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.313.549.000	25.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**448.561.805.046**	**237.047.292.357**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	390.166.119.671	219.797.180.696
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	58.824.458.302	25.246.695.956
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.184.607.519	2.745.705.354
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.912.883.647)	(10.742.289.649)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	299.503.201	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**530.911.536.381**	**366.693.849.435**
141	1. Hàng tồn kho		530.911.536.381	366.693.849.435
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**53.307.061.182**	**33.533.644.955**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	18.189.137.354	8.661.976.666
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.090.715.984	24.856.408.063
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	27.207.844	15.260.226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**700.206.319.028**	**426.620.098.099**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.562.712.422**	**6.602.191.832**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.562.712.422	6.602.191.832
220	**II . Tài sản cố định**		**583.028.035.159**	**409.113.214.860**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	564.156.126.224	396.898.297.396
222	*- Nguyên giá*		*1.102.534.524.670*	*764.697.373.906*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(538.378.398.446)*	*(367.799.076.510)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	18.871.908.935	12.214.917.464
228	*- Nguyên giá*		*26.671.721.451*	*16.907.866.451*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.799.812.516)*	*(4.692.948.987)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**41.131.643.353**	**3.853.525.303**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	41.131.643.353	3.853.525.303
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**69.483.928.094**	**7.051.166.104**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	60.796.879.175	5.730.387.187
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	442.190.751	409.777.315
269	3. Lợi thế thương mại		8.244.858.168	911.001.602
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.810.520.086.571**	**1.241.447.620.569**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.014.258.248.977**	**723.955.346.385**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**995.070.359.524**	**713.643.970.766**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	144.086.723.704	103.245.818.459
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.410.583.718	12.244.382.476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	37.534.712.605	32.690.679.716
314	4. Phải trả người lao động		55.795.017.646	64.197.291.861
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.811.269.238	5.949.240.575
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	225.323.517	275.327.039
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	18.042.589.325	3.915.530.090
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	668.174.834.877	469.728.974.987
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.670.013.999	11.130.300.463
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.319.290.895	10.266.425.100
330	**II. Nợ dài hạn**		**19.187.889.453**	**10.311.375.619**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	552.366.534	753.673.824
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	16.056.850.000	8.162.650.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	767.999.734	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.810.673.185	1.395.051.795
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**796.261.837.594**	**517.492.274.184**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	23	**796.261.837.594**	**517.492.274.184**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		216.005.310.000	144.006.340.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*216.005.310.000*	*144.006.340.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309.636.832	410.136.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		285.066.457.930	186.338.241.099
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.717.251.970	1.796.913.702
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		260.526.941.961	170.140.639.809
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*260.526.941.961*	*170.140.639.809*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		31.636.238.901	14.800.002.742
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.810.520.086.571**	**1.241.447.620.569**

Bình Định, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng Giám đốc

K/T.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100259236 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI - T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**3.661.513.080.799**	**3.045.936.145.901**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	60.653.034
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.661.513.080.799**	**3.045.875.492.867**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**3.075.546.456.651**	**2.594.393.871.617**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**585.966.624.148**	**451.481.621.250**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.932.319.821	9.869.517.588
22	7. Chi phí tài chính	28	35.938.707.825	36.607.108.101
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*27.422.189.033*	*22.180.938.519*
25	8. Chi phí bán hàng	29	133.678.518.788	108.786.098.797
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	99.248.601.372	87.575.989.248
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**327.033.115.984**	**228.381.942.692**
31	11. Thu nhập khác	31	12.699.366.385	8.270.113.942
32	12. Chi phí khác	32	2.050.628.419	1.116.146.210
40	**13. Lợi nhuận khác**		**10.648.737.966**	**7.153.967.732**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**337.681.853.950**	**235.535.910.424**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	58.722.821.000	52.153.374.334
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	735.586.298	(73.082.940)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**278.223.446.652**	**183.455.619.030**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**264.834.696.212**	**173.332.194.828**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**13.388.750.440**	**10.123.424.202**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**11.217**	**7.535**

Bình Định, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Loan	PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***337.681.853.950***	***235.535.910.424***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***142.655.730.821***	***119.565.430.809***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		124.037.843.462	95.523.223.006
03	- Các khoản dự phòng		(3.826.651.038)	6.846.022.941
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.210.633.931	37.651.520
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.188.284.567)	(5.022.405.177)
06	- Chi phí lãi vay		27.422.189.033	22.180.938.519
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***480.337.584.771***	***355.101.341.233***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(205.240.800.150)	30.992.143.119
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(104.892.510.033)	(41.389.466.209)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		26.593.997.514	24.929.263.214
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.263.046.529)	(1.026.532.853)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(12.000.000.000)	729.530.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.970.858.292)	(22.024.109.912)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(56.819.188.910)	(31.470.346.504)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		690.000	10.700.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.880.376.082)	(14.078.136.416)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***63.865.492.289***	***301.774.385.672***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(290.432.624.728)	(186.819.005.139)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.863.025.010	2.135.394.090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.313.549.000)	(93.843.333.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	68.843.333.333
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.617.413.845)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.862.749.784	3.685.656.893
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(313.637.812.779)***	***(205.997.954.156)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		44.999.820.000	1.500.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.246.555.411.170	1.865.948.209.258
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.149.546.415.635)	(1.930.121.979.459)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.640.283.000)	(8.975.040.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***131.368.532.535***	***(71.648.810.701)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(118.403.787.955)**	**24.127.620.815**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**152.102.735.723**	**127.498.086.494**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		70.868.166	477.028.414
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**33.769.815.934**	**152.102.735.723**

Bình Định, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Loan	PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 216.005.310.000 VND; Tương đương 216.005.310 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 04 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
- Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty Cổ phần Vina G7[1]	TP Biên Hòa -Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đá Universal[2]	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá

[1]Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 3.225.000 cổ phần, chiếm 75% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vina G7 vào ngày 27/01/2016. Theo đó, Công ty Công ty Cổ phần Vina G7 đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

[2]Công ty Cổ phần Đá Universal được thành lập ngày 01/10/2015 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Phú Tài dự kiến góp 60%. Đến thời điểm 31/12/2016, các bên đã góp vốn với tổng số tiền là 10.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Phú Tài góp 6.000.000.000 VND (chiếm 60% vốn thực góp). Công ty Công ty Cổ phần Đá Universal đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/01/2016. Đến thời điểm hiện tại, các bên chưa có thỏa thuận về tiến độ góp vốn tiếp theo.

Công ty có 02 Công ty con không được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định [**]	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng [**]	TP Đà Nẵng	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	Huyện ĐăkR'lâp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Toyota Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng [**]	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thắng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng [**]	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

[*]Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên thuộc Xí nghiệp 380 đang trong giai đoạn đầu tư; Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định thuộc Xí nghiệp 380 đã hoàn thành và bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 07 năm 2016.

[**]Căn cứ vào Quyết định số 114/QĐ-HĐQT và 115/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đang thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Toyota Quy Nhơn và Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng từ ngày 31/12/2016 và đang làm thủ tục quyết toán thuế. Ngày 01/01/2017, các xí nghiệp này thực hiện kết chuyển toàn bộ tài sản, công nợ về văn phòng công ty để công ty làm thủ tục góp vốn sang 02 Công ty con mới thành lập.
Theo Quyết định số 106/QĐ-HĐQT và số 109/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đã quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng chuyển đổi tư cách pháp nhân từ Chi nhánh Toyota Quy Nhơn và Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng với số vốn điều lệ tương ứng là 40.000.000.0000 VND và 70.000.000.000 VND. Công ty đã hoàn thành thủ tục đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 02 công ty này vào ngày 23/12/2016 và 30/12/2016 nhưng đến thời điểm 31/12/2016 chưa diễn ra thủ tục góp vốn, cũng như chưa có hoạt động kinh doanh, do vậy không thực hiện hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty Cổ phần Phú Tài.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các

yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá

phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp

thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:
- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4

năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.654.407.193	1.618.790.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.115.408.741	150.483.945.353
	33.769.815.934	**152.102.735.723**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**31.313.549.000**	**31.313.549.000**	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn[1]	31.313.549.000	31.313.549.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	31.313.549.000	**31.313.549.000**	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**

[1] Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 31.313.549.000 VND được gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 9,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	**12.450.000.000**	**-**	**450.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	-	450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược Bình Định [1]	12.000.000.000	-	-	-
	12.450.000.000	**-**	**450.000.000**	**-**

[1] Trong năm, công ty thực hiện mua và bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Bình Định. Tại thời điểm

31/12/2016, công ty đang nắm giữ 500.000 cổ phần tương ứng với giá trị ghi sổ là 12.000.000.000 VND.
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Anavil	6.714.242.346	8.130.790.585
- Carrefour	19.050.409.418	24.426.285.174
- Castorama	19.961.072.003	10.498.610.494
- Gries	-	6.336.196.179
- Kub	-	2.916.416.640
- Prometeo	-	8.060.569.117
- Công ty TNHH Thanh Hòa	7.200.371.915	-
- Granitas Granit	8.073.318.779	-
- Axcess Inc Pte Ltd-Mco	8.566.730.042	-
- Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	12.273.980.243	-
- Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Gỗ Tiến Đạt	14.998.156.339	-
- Công ty TX-CIRCA Việt Nam	6.335.992.617	18.385.069.891
- B and Q PLC	24.589.727.632	-
- Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Sein Vina	-	7.152.799.500
- Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung	25.037.500.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	31.000.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	206.364.618.337	133.890.443.116
	390.166.119.671	**219.797.180.696**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	613.347.023	613.347.023	1.142.347.023	799.642.917
- Coramandel Agencies	4.111.999.872	-	7.210.600.512	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thăng Tiến	5.460.000.000	-	-	-
- Chamundi Natural Stones	7.653.709.840	-	-	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	16.286.275.971	-	7.758.830.971	-
- Các khoản khác	24.699.125.596	-	9.134.917.450	-
	58.824.458.302	**613.347.023**	**25.246.695.956**	**799.642.917**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	173.625.000	-	11.042.356	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	3.949.624.324	-	1.970.336.107	-
Phải thu khác	1.061.358.195	(218.100.000)	764.326.891	(218.100.000)
- *Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN*	*248.656.920*	-	*152.696.631*	-
- *Phải thu về lãi tiền gửi*	*482.546.090*	-	*352.577.778*	-
- *Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản*	*218.100.000*	*(218.100.000)*	*218.100.000*	*(218.100.000)*
- *Phải thu khác*	*112.055.185*	-	*40.952.482*	-
	5.184.607.519	**(218.100.000)**	**2.745.705.354**	**(218.100.000)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.547.014.530	-	4.401.648.892	-
- *Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ* [1]	*4.456.686.530*	-	*4.373.648.892*	-
- *Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng*	*90.328.000*	-	*28.000.000*	-
Phải thu khác	2.015.697.892	-	2.200.542.940	-
- *Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi*	*2.015.697.892*	-	*2.200.542.940*	-
	6.562.712.422	**-**	**6.602.191.832**	**-**

[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201	-
	299.503.201	**-**

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	1.224.649.767	-	1.961.434.215	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Châu lục	-	-	2.642.914.253	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.933.015	-	2.338.933.015	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	613.347.023	-	1.142.347.023	342.704.106
GLOBAL HOME SRO	1.071.012.417	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia Việt	108.089.204	-	-	-
Công ty Cổ phần Nội thất	242.998.562	121.499.281	-	-
Các khoản phải thu khác	4.330.617.072	804.663.230	4.307.010.273	1.307.645.024
	8.139.647.060	**926.162.511**	**12.392.638.779**	**1.650.349.130**

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong năm, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.422.858.221	-	13.363.979.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	224.492.892.891	-	170.716.784.524	-
Công cụ, dụng cụ	2.808.620.694	-	1.276.114.918	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	209.510.220.080	-	96.259.463.877	-
Thành phẩm	7.126.527.405	-	15.907.147.075	-
Hàng hoá	68.550.417.090	-	69.170.359.178	-
	530.911.536.381	**-**	**366.693.849.435**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.381.014.603	1.410.228.139
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.091.285.711	5.200.734.236
- Chi phí tiền bảo hiểm	1.021.983.159	649.340.629
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	7.893.059.547	341.802.143
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.801.794.334	1.059.871.519
	18.189.137.354	**8.661.976.666**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2.920.225.586	1.163.861.013
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.919.007.302	2.275.423.586
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	7.311.925.138	2.037.885.594
- Chi phí chờ phân bổ khác	681.842.471	253.216.993
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên[1]	33.157.169.430	-
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định[2]	8.287.757.727	-
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định[3]	3.518.951.521	-
	60.796.879.175	**5.730.387.187**

[1]Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m^2, thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

[2]Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m^2, thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

[3]Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m^2, thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	313.807.065.435	342.203.719.277	105.661.004.844	3.025.584.350	764.697.373.906
- Mua trong năm	298.500.350	103.602.767.087	54.335.225.910	593.395.000	158.829.888.347
- Đầu tư XDCB hoàn thành	45.732.928.507	6.594.491.736	-	-	52.327.420.243
- Tăng do mua công ty con	73.744.048.709	60.178.818.755	4.128.197.753	1.482.545.157	139.533.610.374
- Thanh lý, nhượng bán	(667.933.692)	(4.990.896.116)	(7.176.142.392)	-	(12.834.972.200)
- Giảm khác	-	(18.796.000)	-	-	(18.796.000)
Số dư cuối năm	**432.914.609.309**	**507.570.104.739**	**156.948.286.115**	**5.101.524.507**	**1.102.534.524.670**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	109.652.265.163	200.977.498.238	54.483.973.731	2.685.339.378	367.799.076.510
- Khấu hao trong năm	32.990.978.893	64.610.310.201	22.988.293.780	397.641.901	120.987.224.775
- Tăng do mua công ty con	16.734.600.756	39.321.927.190	2.644.248.035	1.067.710.730	59.768.486.711
- Thanh lý, nhượng bán	(667.933.692)	(4.952.101.460)	(4.547.478.509)	-	(10.167.513.661)
- Giảm khác	-	(8.875.889)	-	-	(8.875.889)
Số dư cuối năm	**158.709.911.120**	**299.948.758.280**	**75.569.037.037**	**4.150.692.009**	**538.378.398.446**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	204.154.800.272	141.226.221.039	51.177.031.113	340.244.972	396.898.297.396
Tại ngày cuối năm	**274.204.698.189**	**207.621.346.459**	**81.379.249.078**	**950.832.498**	**564.156.126.224**

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thắng Lợi và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 25.687.753.239 VND;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 277.393.401.199 VND;

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.564.241.838 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.907.866.451	-	-	16.907.866.451
- Tăng do mua Công ty con	-	9.677.439.000	86.416.000	9.763.855.000
Số dư cuối năm	**16.907.866.451**	**9.677.439.000**	**86.416.000**	**26.671.721.451**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	4.692.948.987	-	-	4.692.948.987
- Khấu hao trong năm	1.588.581.550	197.498.760	-	1.786.080.310
- Tăng do mua Công ty con	-	1.234.367.219	86.416.000	1.320.783.219
Số dư cuối năm	**6.281.530.537**	**1.431.865.979**	**86.416.000**	**7.799.812.516**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12.214.917.464	-	-	12.214.917.464
Tại ngày cuối năm	**10.626.335.914**	**8.245.573.021**	**-**	**18.871.908.935**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.416.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**32.411.832.012**	**2.679.688.449**
- Xây dựng cổng Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	-	15.737.659
- Mở rộng mỏ đá Phù Cát	957.111.250	2.663.950.790
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đắk sông	991.477.468	-
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa[1]	3.342.926.157	-
- Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên[2]	27.120.317.137	-
Mua sắm tài sản cố định	**8.627.728.496**	**1.173.836.854**
- Máy móc thiết bị khai thác đá	8.627.728.496	1.173.836.854
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**92.082.845**	-
- Sửa chữa cải tạo tường rào nhà máy An Phú	92.082.845	-
	41.131.643.353	**3.853.525.303**

[1]Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp granite Khánh Hòa được thực hiện theo Quyết định số 91/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2016 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là 23,15 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 12/2016 và dự kiến hoàn thành vào 05/2017, công trình được thực hiện tại Thôn Ninh Lâm, Xã Vạn Khánh, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	2.973.505.835	2.973.505.835	7.443.003.220	7.443.003.220
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại HK Bình Thạnh	2.372.104.565	2.372.104.565	6.975.145.825	6.975.145.825
- Công ty ECO	3.281.864.864	3.281.864.864	2.839.616.774	2.839.616.774
- Công ty TNHH Hoàng Giang	2.413.526.956	2.413.526.956	3.023.232.465	3.023.232.465
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	3.114.765.067	3.114.765.067	2.203.109.018	2.203.109.018
- Lundhs Labrador A/S	4.747.213.593	4.747.213.593	3.560.564.475	3.560.564.475
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	3.847.650.678	3.847.650.678	-	-
- Công ty Cổ phần Sơn Thủy	8.209.922.820	8.209.922.820	-	-
- Công ty TNHH Thành Danh	4.558.252.722	4.558.252.722	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	108.567.916.604	108.567.916.604	77.201.146.682	77.201.146.682
	144.086.723.704	**144.086.723.704**	**103.245.818.459**	**103.245.818.459**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	988.163.949	82.918.253.912	80.169.629.437	-	3.736.788.424
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.434.978.953	6.434.978.953	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.260.226	29.203.405.828	58.722.821.000	56.819.188.910	27.207.844	31.121.985.536
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	439.338.643	2.650.147.448	2.779.778.346	-	306.707.745
Thuế tài nguyên	-	655.639.568	14.037.286.595	13.981.285.621	-	711.640.542
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	553.860.000	2.149.521.967	2.673.381.967	-	30.000.000
Các loại thuế khác	-	592.250.130	8.062.760.616	7.233.137.959	-	1.421.872.787
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	258.021.598	7.529.266.520	7.581.570.547	-	205.717.571
	15.260.226	**32.690.679.716**	**182.505.037.011**	**177.672.951.740**	**27.207.844**	**37.534.712.605**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Square Home Limited	247.670.131	-
- Công ty Nguyên liệu Phú Tài	-	1.011.668.665
- Dorel	-	725.033.830
- Wakitasekizai	-	791.656.142
- Innocent Inc	814.398.034	-
- Analiz Naden	3.335.439.290	-
- Zanmer	4.465.800.000	720.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	12.547.276.263	8.996.023.839
	21.410.583.718	**12.244.382.476**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	668.146.564	404.204.657
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	195.309.000	97.982.600
- Trích trước chi phí tiền điện	634.248.429	878.198.792
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.125.480.181	3.143.483.962
- Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	36.250.000	107.115.000
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.022.289.338	792.988.981
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	76.409.565	52.878.416
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	4.659.853.000	365.154.000
- Chi phí phải trả khác	393.283.161	107.234.167
	10.811.269.238	**5.949.240.575**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	225.323.517	275.327.039
	225.323.517	**275.327.039**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.175.843.191	467.435.514
Bảo hiểm xã hội	-	691.409.210
Nhận ký quỹ, ký cược	21.143.864	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.845.602.270	2.756.685.366
- *Lãi vay trả Công ty Cổ phần Vinacam*	*7.328.455.998*	-
- *Lãi vay cá nhân phải trả*	*24.355.028*	*40.188.194*
- *Công nợ phải trả Quân khu 5*	*122.000.000*	*390.268.558*
- *Các quỹ ủng hộ*	*825.320.301*	*825.320.301*
- *Các khoản trợ cấp phải trả người lao động*	*81.013.929*	*47.964.584*
- *Tiền Đảng phí*	*243.285.579*	*176.830.652*
- *Tiền Đoàn phí công đoàn*	*307.788.947*	*398.273.266*
- *Cổ tức phải trả chủ sở hữu*	*17.918.000*	*36.075.500*
- *Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng*	*796.890.750*	*673.135.277*
- *Tiền bảo hộ lao động*	*123.670.550*	*92.586.797*
- *Tiền thuê đất năm 2016 Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng*	*3.424.682.000*	-
- *Phải trả các đối tượng khác*	*2.550.221.188*	*76.042.237*
	18.042.589.325	**3.915.530.090**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	552.366.534	753.673.824
	552.366.534	**753.673.824**

21. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	465.840.374.987	465.840.374.987	2.309.153.675.525	2.110.856.015.635	664.138.034.877	664.138.034.877
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.888.600.000	3.888.600.000	5.368.800.000	5.220.600.000	4.036.800.000	4.036.800.000
	469.728.974.987	**469.728.974.987**	**2.314.522.475.525**	**2.116.076.615.635**	**668.174.834.877**	**668.174.834.877**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	12.051.250.000	12.051.250.000	43.002.400.000	34.960.000.000	20.093.650.000	20.093.650.000
	12.051.250.000	**12.051.250.000**	**43.002.400.000**	**34.960.000.000**	**20.093.650.000**	**20.093.650.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.888.600.000)	(3.888.600.000)	(5.368.800.000)	(5.220.600.000)	(4.036.800.000)	(4.036.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**8.162.650.000**	**8.162.650.000**			**16.056.850.000**	**16.056.850.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	126.207.517.771	-	75.545.034.496
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.820.460,82	41.488.302.088	1.590:528,93	35.850.522.082
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	114.377.002.081	-	178.289.703.194
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.062.698,00	24.213.573.930	85.000,00	1.913.350.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	11.334.740.963	-	34.782.224.007
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.275.207,26	29.055.597.419	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	180.426.759.987	-	99.993.789.122
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	-	862.850,00	19.440.010.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	22.923.679.005	-	15.286.972.564
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.225.454	27.952.606.424	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	-	-	-	1.169.769.022
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	-	2.051.228.798	-	-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	-	35.063.505.541	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	-	46.258.070.870	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	-	2.785.450.000	-	3.569.000.000
					664.138.034.877		**465.840.374.987**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	2019	Thế chấp bằng tài sản	6.930.050.000	10.818.650.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Yên	VND	Thả nổi		Thế chấp bằng tài sản	232.600.000	232.600.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng	VND	Theo từng khế ước nhận	2017	Thế chấp bằng tài sản	781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinacam	VND	Thỏa thuận		Tín chấp	9.500.000.000	
- Vay cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	2018	Tín chấp	2.650.000.000	1.000.000.000
					20.093.650.000	**12.051.250.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(4.036.800.000)	(3.888.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**16.056.850.000**	**8.162.650.000**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản[1]	9.670.013.999	11.130.300.463
	9.670.013.999	**11.130.300.463**
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1.810.673.185	1.395.051.795
	1.810.673.185	**1.395.051.795**

[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

[2]Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**120.006.460.000**	**(94.124.148)**	**97.927.997.884**	**15.019.866.283**	**108.123.490.082**	**13.365.182.869**	**354.348.872.970**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	23.999.880.000	-	1.412.000	-	(24.001.292.000)	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	125.218.287	-	(125.218.287)	-	-
Tăng vốn do Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT	-	-	2.595.645.348	(2.595.645.348)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	173.332.194.828	-	173.332.194.828
Trích lập các quỹ	-	-	73.557.409.993	1.558.025.934	(75.115.435.927)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.008.281.148)	-	(12.008.281.148)
Tăng do nhận thêm lợi ích do Công ty con tăng vốn cho chủ sở hữu khác	-	504.260.980	(5.138.012)	(49.637.568)	(66.026.569)	-	383.458.831
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.135.695.599	(12.135.695.599)	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	1.208.830	-	1.208.830
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.434.819.873	1.434.819.873
Số dư cuối năm trước	**144.006.340.000**	**410.136.832**	**186.338.241.099**	**1.796.913.702**	**170.140.639.809**	**14.800.002.742**	**517.492.274.184**
Số dư đầu năm nay	**144.006.340.000**	**410.136.832**	**186.338.241.099**	**1.796.913.702**	**170.140.639.809**	**14.800.002.742**	**517.492.274.184**
Tăng vốn trong năm nay [1]	35.999.820.000	-	-	-	-	-	35.999.820.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	264.834.696.212	-	264.834.696.212
Trả cổ tức bằng cổ phiếu [2]	35.999.150.000	-	2.430.000	-	(36.001.580.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	98.725.786.831	920.338.268	(99.646.125.099)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(38.801.658.773)	-	(38.801.658.773)
Chi thưởng bộ máy quản lý điều hành	-	-	-	-	969.812	-	969.812
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(100.500.000)	-	-	-	-	(100.500.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	-	16.836.236.159	16.836.236.159
Số dư cuối năm nay	**216.005.310.000**	**309.636.832**	**285.066.457.930**	**2.717.251.970**	**260.526.941.961**	**31.636.238.901**	**796.261.837.594**

[1] Trong năm, Công ty đã hoàn thành 02 đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo chủ trương tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. Kết quả cụ thể như sau:

- Phát hành thành công 2.879.952 cổ phần cho cổ đông hiện hữu, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 28.799.520.000 VND;
- Phát hành thành công 720.030 cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 7.200.300.000 VND. Thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu là 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 214/QĐ-SGDHCM ngày 31/05/2016 và Quyết định số 170/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2016 về việc chấp thuận thay đổi các nội dung niêm yết trên.

[2] Trong năm, Công ty cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Quyết định 62/QĐ-HĐQT ngày 27/07/2016 của Hội đồng quản trị với số cổ phiếu đã được phân phối là 3.599.915 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 35.999.150.000 VND. Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 414/QĐ-SGDHCM ngày 13/10/2016 về việc chấp thuận thay đổi các nội dung niêm yết trên.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ[1]	Tại Công ty con[2]	**Tổng Cộng**
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.702.798.282	1.098.860.491	38.801.658.773
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	98.689.140.526	36.646.305	98.725.786.831
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	920.338.268	920.338.268

[1]Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2015 được phân phối theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

[2]Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Vỹ	21.130.900.000	9,78%	13.062.520.000	9,07%
- Ông Lê Văn Thảo	16.076.790.000	7,44%	11.074.880.000	7,69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	11.446.310.000	5,30%	7.871.420.000	5,47%
- Ông Lê Văn Lộc	11.829.420.000	5,48%	8.137.460.000	5,65%
- Các cổ đông khác	155.521.890.000	72,00%	103.860.060.000	72,12%
Cộng	**216.005.310.000**	**100%**	**144.006.340.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	216.005.310.000	144.006.340.000
- *Vốn góp đầu năm*	*144.006.340.000*	*120.006.460.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*71.998.970.000*	*23.999.880.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*216.005.310.000*	*144.006.340.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.001.580.000	24.001.292.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*36.001.580.000*	*24.001.292.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.531	14.400.634
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.531	14.400.634
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.600.531*	*14.400.634*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.531	14.400.634
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.600.531*	*14.400.634*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.717.251.970	1.796.913.702
	2.717.251.970	**1.796.913.702**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	171.018,00	2.468.314,94
EUR	458,01	22.419,22

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
	2.126.477.030	340.317.363

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.553.768.798.925	2.950.752.603.805
- *Doanh thu bán các sản phẩm đá*	*1.006.766.224.506*	*826.066.643.517*
- *Doanh thu bán các sản phẩm gỗ*	*1.007.020.071.912*	*795.612.009.978*
- *Doanh thu bán xe ô tô Toyota*	*1.523.732.264.168*	*1.319.651.337.727*
- *Doanh thu bán hàng khác*	*16.250.238.339*	*9.422.612.583*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.744.281.874	95.183.542.096
- *Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô*	*105.813.050.509*	*93.299.629.002*
- *Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng*	*1.476.179.319*	*1.360.179.392*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*455.052.046*	*523.733.702*
	3.661.513.080.799	**3.045.936.145.901**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.991.434.059.985	2.516.146.089.794
- *Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá*	*655.424.755.691*	*560.481.390.384*
- *Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ*	*837.229.298.663*	*676.975.841.932*
- *Giá vốn bán xe ô tô Toyota*	*1.485.689.084.361*	*1.270.737.087.535*
- *Giá vốn bán hàng hóa khác*	*13.090.921.270*	*7.951.769.943*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.112.396.666	78.717.418.602
- *Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô*	*84.048.645.504*	*78.683.493.037*
- *Giá vốn dịch vụ khác*	*63.751.162*	*33.925.565*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(469.636.779)
	3.075.546.456.651	**2.594.393.871.617**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.992.718.096	3.487.818.020
Lãi bán các khoản đầu tư	8.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	110.319.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.892.428.757	5.870.063.993
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	629.175.922	139.603.112
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.409.997.046	261.713.163
	9.932.319.821	**9.869.517.588**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.422.189.033	22.180.938.519
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	266.660.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.676.708.939	14.286.922.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.839.809.853	177.254.632
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(305.731.900)
Chi phí tài chính khác	-	1.064.601
	35.938.707.825	**36.607.108.101**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.443.933.057	32.734.364.753
Chi phí nhân công	4.891.597.411	5.794.403.893
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	188.530.538	317.547.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.640.725.176	1.638.089.885
Thuế, phí và lệ phí	8.371.484.604	11.359.958.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.344.522.284	54.269.629.735
Chi phí khác bằng tiền	2.797.725.718	2.672.103.571
	133.678.518.788	**108.786.098.797**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.686.975	-
Chi phí nhân công	49.135.417.019	50.096.848.369
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.599.255.969	3.390.150.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.243.857.984	4.654.613.754
Thuế, phí và lệ phí	4.042.254.642	2.679.515.614
Chi phí dự phòng	(2.781.985.964)	680.611.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.093.774.883	17.126.522.096
Chi phí khác bằng tiền	18.337.801.487	8.543.028.250
Lợi thế thương mại	1.264.538.377	404.698.885
	99.248.601.372	**87.575.989.248**

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.195.566.471	1.424.267.857
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota[1]	6.870.543.636	5.996.500.001
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	232.137.187	271.089.613
Thu từ xử lý công nợ	1.680.106.344	57.234.766
Thu từ các dịch vụ khác	63.807.960	83.320.920
Thu từ hoàn thuế nhập khẩu	97.236.420	356.466.691
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	86.550.000	79.309.094
Thu nhập khác	473.418.367	1.925.000
	12.699.366.385	**8.270.113.942**

[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền nộp do giao chậm hàng	1.144.894.915	807.648.831
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	211.287.625	150.369.941
Xử lý công nợ	412.991.280	4.940.361
Chi phí khác	281.454.599	153.187.077
	2.050.628.419	**1.116.146.210**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	50.874.138.650	46.220.879.282
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	7.606.597.913	5.932.495.052
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	242.084.437	-
	58.722.821.000	**52.153.374.334**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	442.190.751	409.777.315
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**442.190.751**	**409.777.315**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	767.999.734	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**767.999.734**	**-**

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	767.999.734	-
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	409.777.315	336.694.375
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(442.190.751)	(409.777.315)
	735.586.298	**(73.082.940)**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	264.834.696.212	173.332.194.828
Các khoản điều chỉnh:	38.646.673.411	37.703.419.491
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*[*]	*38.646.673.411*	*37.703.419.491*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	226.188.022.801	135.628.775.337
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.164.487	18.000.549
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**11.217**	**7.535**

[*]Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dùng để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo ước tính của Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	925.354.989.835	802.589.331.869
Chi phí nhân công	311.855.805.892	214.691.076.370
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.950.294.114	10.902.764.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.037.843.462	95.523.223.006
Thuế, phí và lệ phí	40.313.226.735	24.136.855.435
Chi phí dự phòng	(2.701.381.011)	604.790.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.936.532.113	179.410.923.058
Chi phí khác bằng tiền	41.789.047.155	28.183.164.328
	1.664.536.358.295	**1.356.042.128.398**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.769.815.934	-	152.102.735.723	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	401.913.439.612	(5.299.536.624)	229.145.077.882	(9.942.646.732)
Các khoản cho vay	31.313.549.000	-	25.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	450.000.000	-
	479.446.804.546	**(5.299.536.624)**	**406.697.813.605**	**(9.942.646.732)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	684.231.684.877	477.891.624.987
Phải trả người bán; phải trả khác	162.681.679.563	107.915.022.373
Chi phí phải trả	10.811.269.238	5.949.240.575
	857.724.633.678	**591.755.887.935**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.769.815.934	-	-	33.769.815.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	390.051.190.566	6.562.712.422	-	396.613.902.988
Các khoản cho vay	31.313.549.000	-	-	31.313.549.000
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	-	12.450.000.000
Cộng	**467.584.555.500**	**6.562.712.422**	**-**	**474.147.267.922**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.102.735.723	-	-	152.102.735.723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212.600.239.318	6.602.191.832	-	219.202.431.150
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
Cộng	**390.152.975.041**	**6.602.191.832**	**-**	**396.755.166.873**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	668.174.834.877	16.056.850.000	-	684.231.684.877
Phải trả người bán, phải trả khác	162.129.313.029	552.366.534	-	162.681.679.563
Chi phí phải trả	10.811.269.238	-	-	10.811.269.238
	841.115.417.144	**16.609.216.534**	**-**	**857.724.633.678**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	469.728.974.987	8.162.650.000	-	477.891.624.987
Phải trả người bán, phải trả khác	107.161.348.549	753.673.824	-	107.915.022.373
Chi phí phải trả	5.949.240.575	-	-	5.949.240.575
	582.839.564.111	**8.916.323.824**	**-**	**591.755.887.935**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	11.042.356

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.246.555.411.170	1.865.948.209.258

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.149.546.415.635	1.930.121.979.459

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 106/QĐ-HĐQT và số 109/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đã quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng chuyển đổi tư cách pháp nhân từ Chi nhánh Toyota Quy Nhơn và Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng với số vốn điều lệ tương ứng là 40.000.000.0000 VND và 70.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 02 công ty này vào ngày 23/12/2016 và 30/12/2016. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành việc góp vốn và đang hoàn tất các thủ tục bàn giao toàn bộ tài sản, nợ phải trả từ 02 chi nhánh cũ sang 02 Công ty mới.

Căn cứ vào Quyết định số 114/QĐ-HĐQT và 115/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2016 của Hội đồng Quản trị về việc chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Chi nhánh Toyota Quy Nhơn, Công ty đang thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Chi nhánh Toyota Quy Nhơn từ ngày 31/12/2016.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện được đã được công bố tại Thuyết minh số 39, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.006.766.224.506	1.007.020.071.912	1.647.726.784.381	3.661.513.080.799	-	3.661.513.080.799
- *Bán hàng nội địa*	*733.716.827.988*	*528.065.575.338*	*1.647.726.784.381*	*2.909.509.187.707*	-	*2.909.509.187.707*
- *Xuất khẩu*	*273.049.396.518*	*478.954.496.574*	-	*752.003.893.092*	-	*752.003.893.092*
Giá vốn của hàng bán ra	655.424.755.691	837.229.298.663	1.582.892.402.297	3.075.546.456.651	-	3.075.546.456.651
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**351.341.468.815**	**169.790.773.249**	**64.834.382.084**	**585.966.624.148**	**-**	**585.966.624.148**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	233.698.683.712	54.391.376.774	5.367.950.891	293.458.011.377	-	293.458.011.377
Tài sản bộ phận	894.080.174.431	1.634.496.108.457	230.212.009.668	2.758.788.292.556	(948.710.396.736)	1.810.077.895.820
Tài sản không phân bổ	-	-	-	442.190.751	-	442.190.751
Tổng tài sản	**894.080.174.431**	**1.634.496.108.457**	**230.212.009.668**	**2.759.230.483.307**	**(948.710.396.736)**	**1.810.520.086.571**
Nợ phải trả của các bộ phận	593.293.492.864	1.177.695.646.988	141.922.200.153	1.912.911.340.005	(899.421.090.762)	1.013.490.249.243
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	767.999.734	-	767.999.734
Tổng nợ phải trả	**593.293.492.864**	**1.177.695.646.988**	**141.922.200.153**	**1.913.679.339.739**	**(899.421.090.762)**	**1.014.258.248.977**

Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.495.753.469.909	340.744.993.767	83.603.715.106	1.624.547.856.763	-	3.661.513.080.799
- *Bán hàng nội địa*	*695.272.504.920*	*87.280.730.652*	*83.603.715.106*	*1.624.547.856.763*	-	2.607.567.852.695
- *Xuất khẩu*	*800.480.964.989*	*253.464.263.115*	-	-	-	1.053.945.228.104
Tổng chi phí mua TSCĐ	261.716.626.053	17.182.620.306	-	5.367.950.891	-	293.458.011.377
Tài sản bộ phận	2.155.747.882.640	283.427.284.324	32.835.889.498	230.654.200.419	(948.710.396.736)	1.810.077.895.820
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	442.190.751
Tổng tài sản	**2.155.747.882.640**	**283.427.284.324**	**32.835.889.498**	**230.654.200.419**	**(948.710.396.736)**	**1.810.520.086.571**
Nợ phải trả của các bộ phận	1.529.231.272.519	201.616.269.898	21.284.063.551	141.154.200.419	(899.421.090.762)	1.013.490.249.243
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	767.999.734
Tổng nợ phải trả	**1.529.231.272.519**	**201.616.269.898**	**21.284.063.551**	**141.154.200.419**	**(899.421.090.762)**	**1.014.258.248.977**

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	6.808.758.788	5.940.636.557

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.535	7.742

Bình Định, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Loan	PHAN QUỐC HOÀI